



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý III và 9 tháng năm 2024



Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

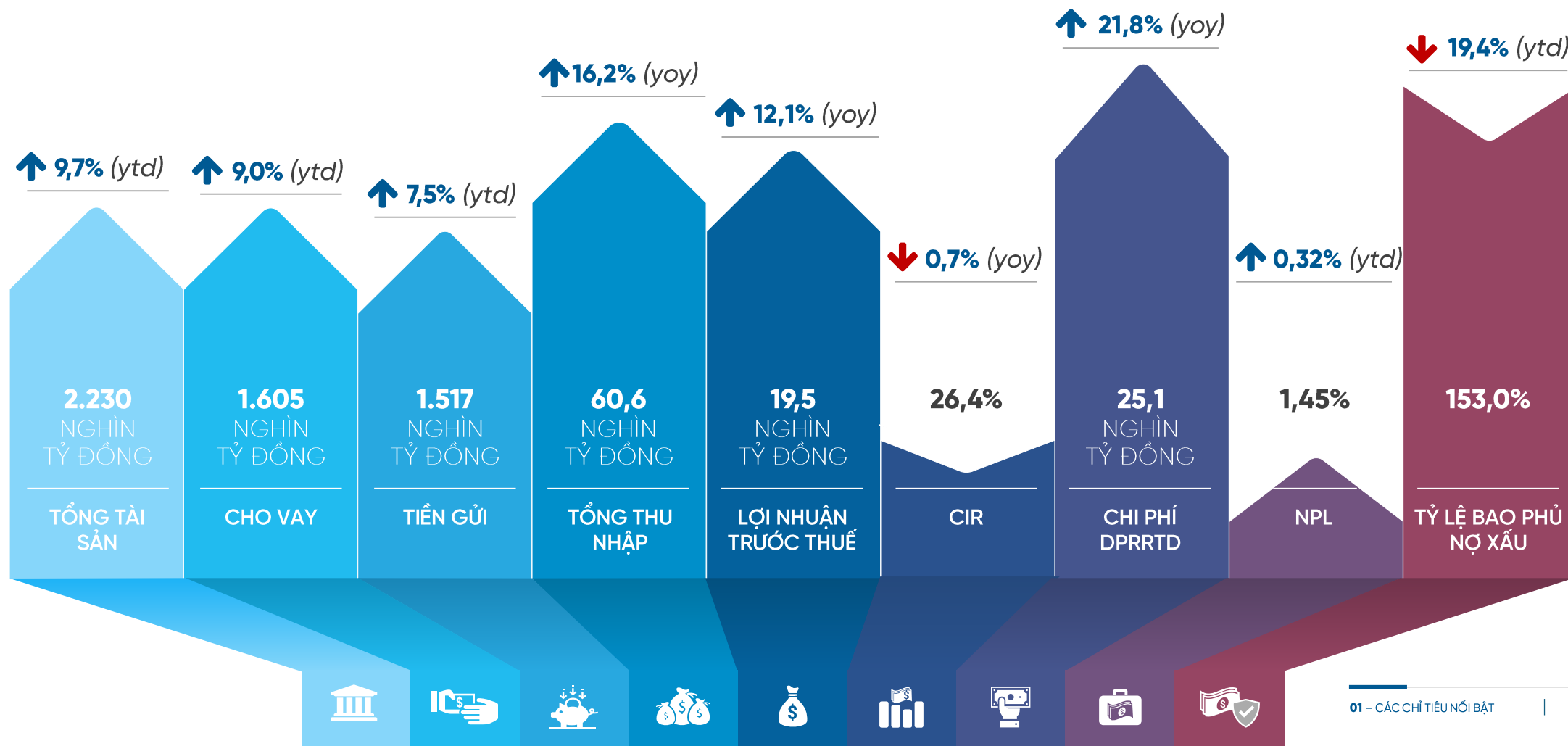
KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC



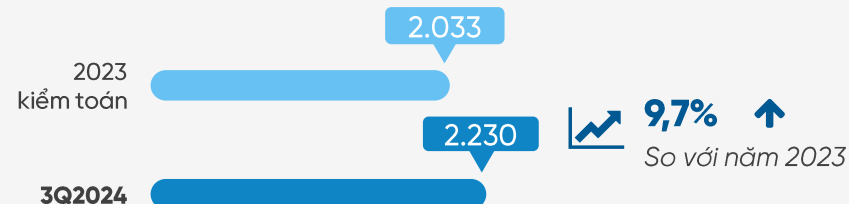
Hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024 đạt kết quả tích cực





Các chỉ tiêu quy mô chính tăng trưởng tích cực so với năm 2023

TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



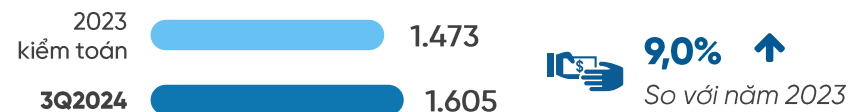
TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* (Nghìn tỷ đồng)



CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* (Nghìn tỷ đồng)



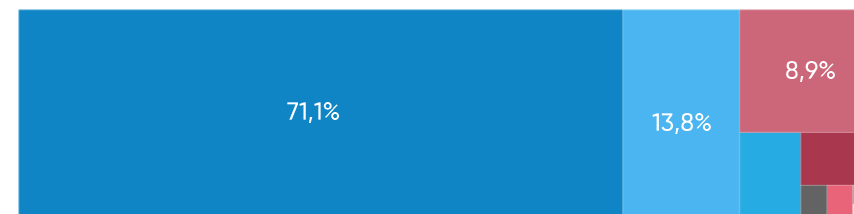
CHO VAY KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)



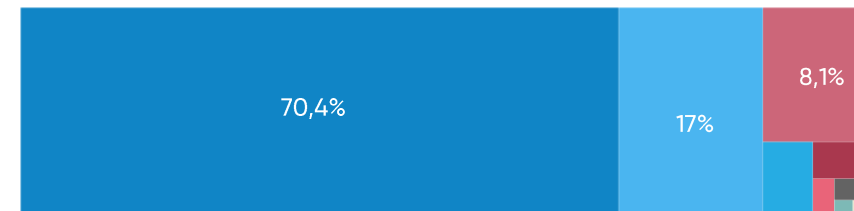
Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

2023 kiểm toán



3Q2024



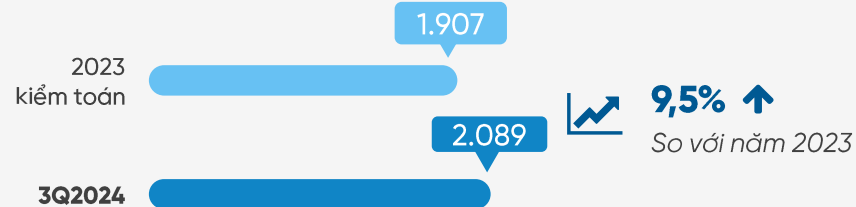
- Cho vay khách hàng
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Chứng khoán đầu tư
- Chứng khoán kinh doanh
- Tiền gửi tại NHNN
- Công cụ tài chính phái sinh
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định
- Tài sản có khác

Tính đến 30/09/2024, Tổng tài sản của VietinBank đạt **2.230 nghìn tỷ đồng (+9,7% ytd)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 35,2% ytd**, Cho vay khách hàng **tăng 9% ytd**; trong khi Tiền gửi NHNN **giảm 34,4% ytd**.



Các chỉ tiêu quy mô chính tăng trưởng tích cực so với năm 2023

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



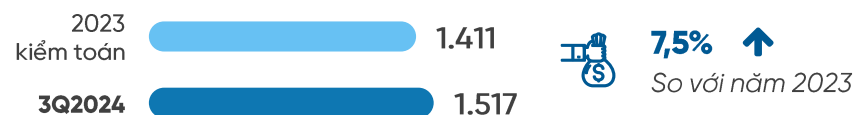
CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)

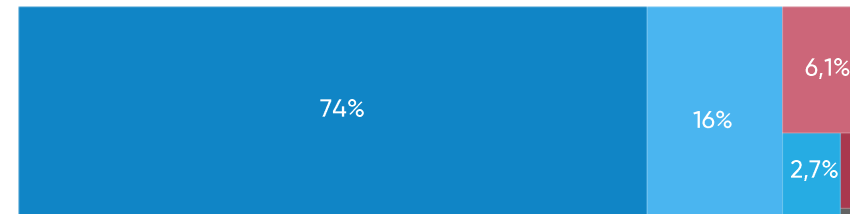


TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

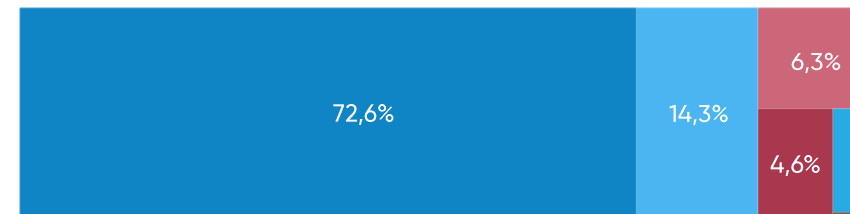


CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)

2023 kiểm toán



3Q2024



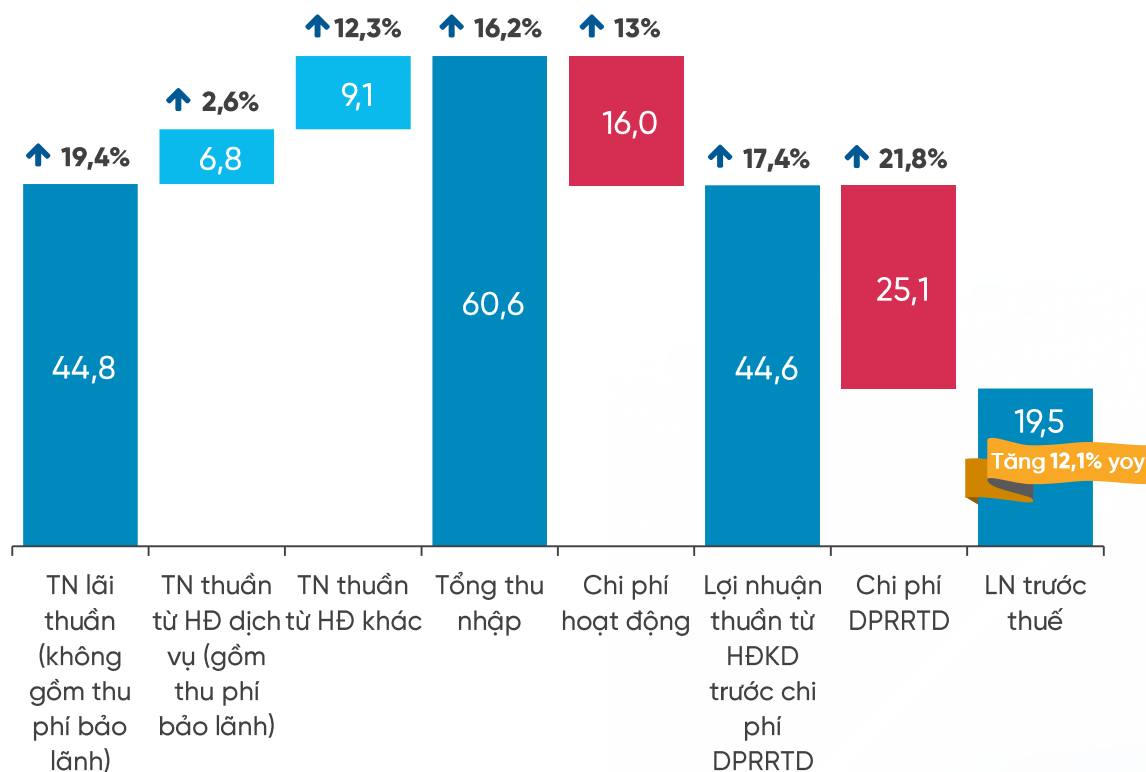
- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Các khoản nợ khác

Tính đến 30/09/2024, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.089 nghìn tỷ đồng (+9,5% ytd)**. Trong đó, khoản mục Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng mạnh gấp hơn 4 lần** so với cuối năm 2023; Phát hành giấy tờ có giá **tăng 14,3% ytd** nhằm đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn; Tiền gửi và vay các TCTD khác **giảm nhẹ 1,9% ytd**.



Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 9 THÁNG NĂM 2024



Mức độ tăng giảm từng khoản mục tại thời điểm 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (yoy)

Tổng thu nhập hoạt động 9T2024 đạt **60,6 nghìn tỷ đồng (+16,2% yoy)**. Trong đó:

• Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 19,4% yoy** nhờ triển khai các gói tín dụng, chương trình ưu đãi lãi suất... để tăng trưởng dư nợ.

• Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 2,6% yoy**, trong đó phí bảo lãnh có tăng trưởng tốt **(+30,7% yoy)** nhờ VietinBank tích cực triển khai các biện pháp, chính sách và sản phẩm phù hợp hỗ trợ thúc đẩy phát triển khách hàng hiệu quả.

• Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **giảm 9,9% yoy** do trong 3Q2024 chứng kiến sự biến động của tỷ giá trên thị trường gây bất lợi cho hoạt động kinh doanh ngoại hối vào tháng 07/2024.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 9T2024 đạt **44,6 nghìn tỷ đồng (+17,4% yoy)**. VietinBank chủ động dành nguồn lực để trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn khó khăn. Chi phí DPRRTD 9T2024 đạt **25,1 nghìn tỷ đồng (+21,8% yoy)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 9T2024 đạt **19,5 nghìn tỷ đồng (+12,1% yoy)**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

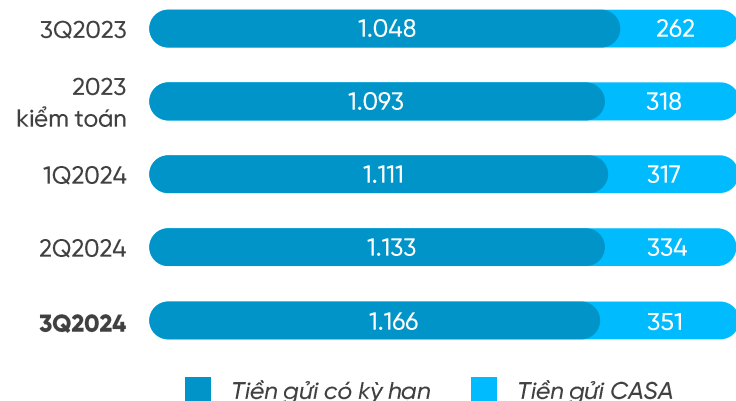
04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024

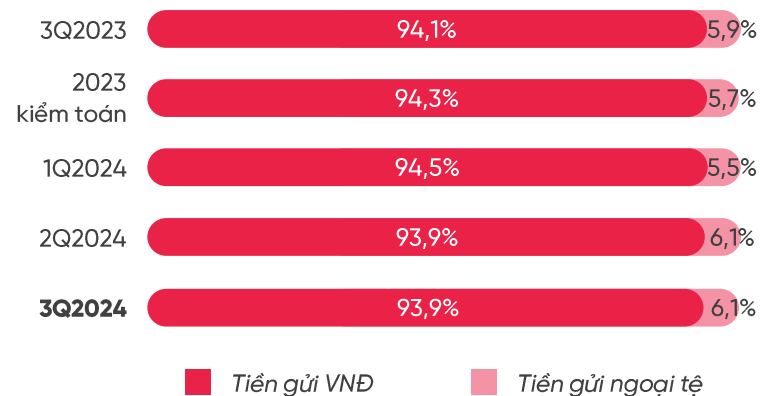
05

PHỤ LỤC

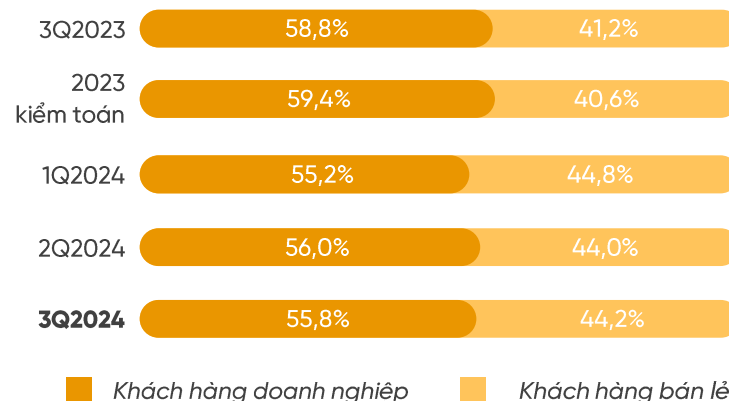
TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN (Nghìn tỷ đồng)



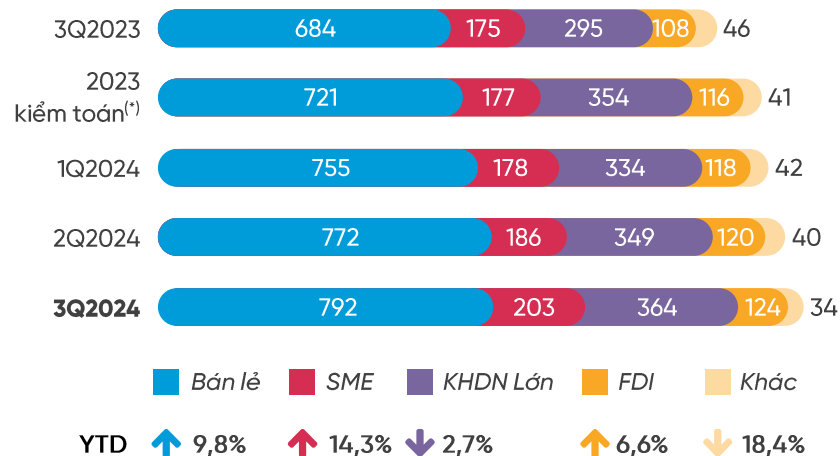
TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

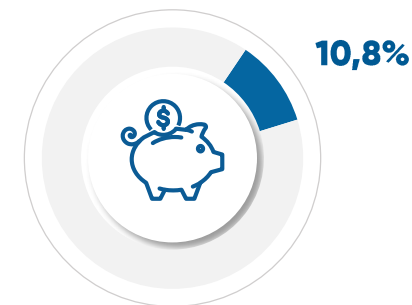


TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

THỊ PHẦN TIỀN GỬI



(Tại thời điểm 31/07/2024, Nguồn: NHNN)

-  Tiền gửi khách hàng tính đến 30/09/2024 **tăng 7,5% ytd** và tăng trưởng ở hầu hết các phân khúc.
-  Nguồn vốn CASA **tăng 10,4% ytd**, tỷ trọng CASA/tổng nguồn vốn huy động có sự cải thiện **chiếm 23,2%**.
-  Tỷ trọng tiền gửi ở phân khúc bán lẻ và SME tiếp tục tăng trưởng **từ 63,7%** (cuối năm 2023) **lên 65,6%** (3Q2024).



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

BÁN LẺ

622

Nghìn tỷ đồng

↑ + 11,8%

So với năm 2023

SME

364

Nghìn tỷ đồng

↑ + 5,5%

So với năm 2023

KHDN LỚN

502

Nghìn tỷ đồng

↑ + 6,8%

So với năm 2023

FDI

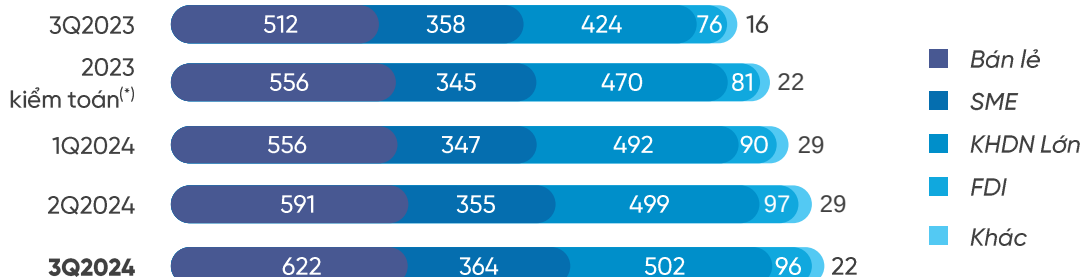
96

Nghìn tỷ đồng

↑ + 17,8%

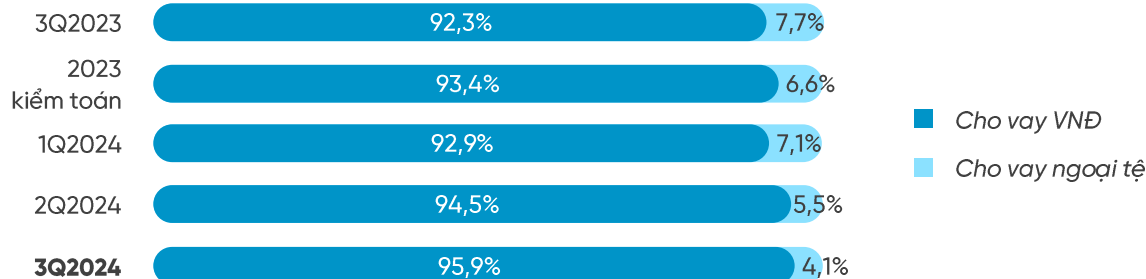
So với năm 2023

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

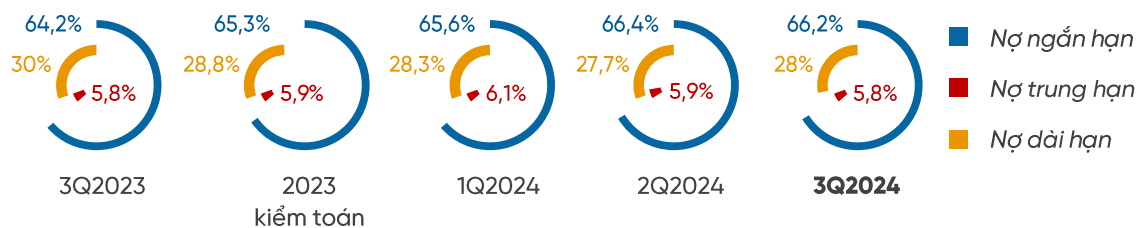


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



THỊ PHẦN CHO VAY



(Tại thời điểm 30/09/2024, Nguồn: CIC, NHNN)

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 3Q2024

Ngành ngân hàng 9,0%

VietinBank 9,0%

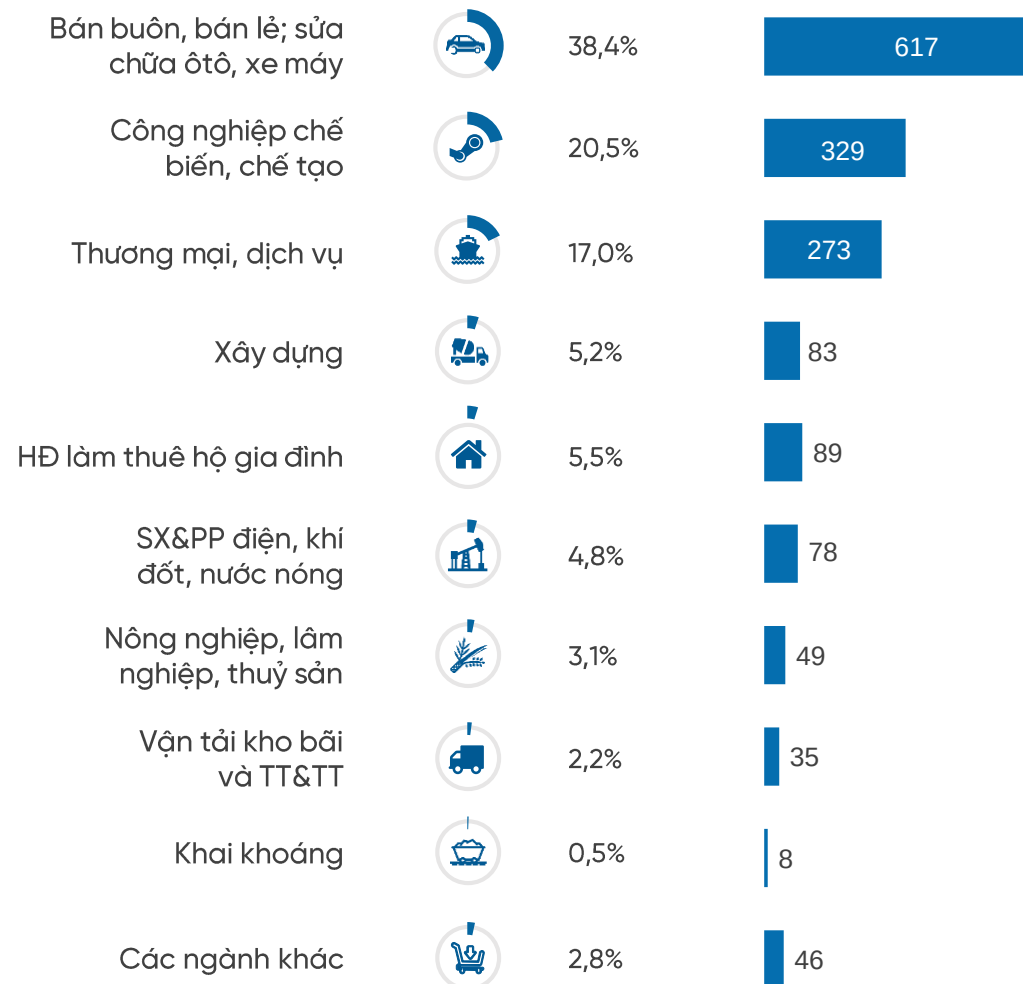
Dư nợ cho vay 3Q2024 của VietinBank **tăng trưởng tích cực 9% ytd** ở tất cả các phân khúc, trong đó tăng chủ yếu tại lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, nông nghiệp, vật liệu xây dựng, điện, thực phẩm, lúa gạo...



Cho vay tăng trưởng ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển

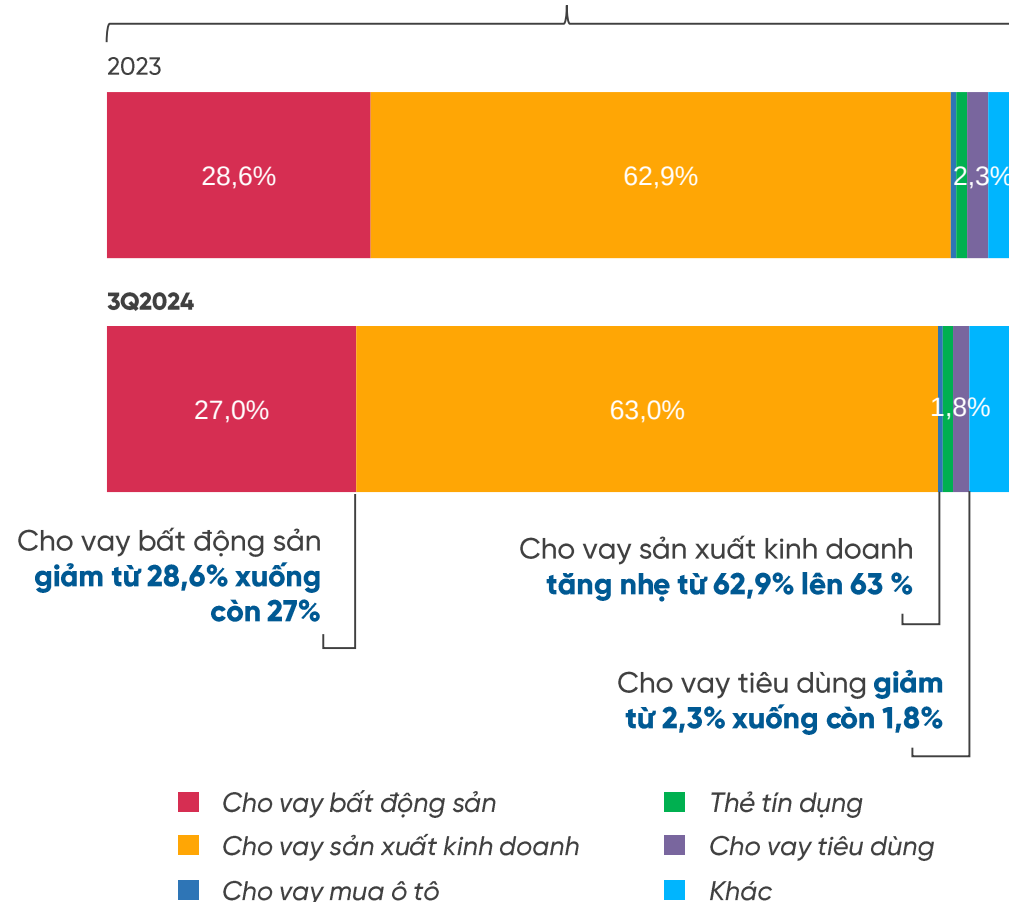
▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/09/2024)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

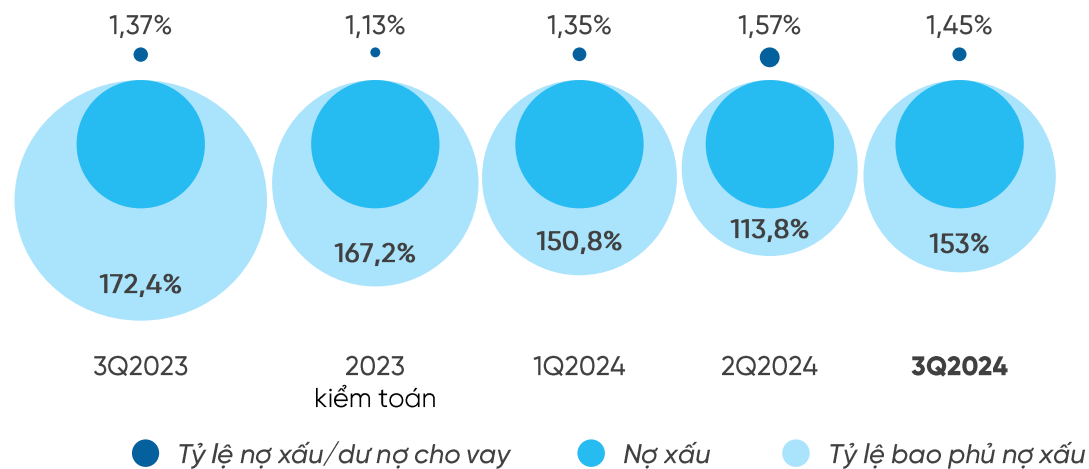
Cho vay sản xuất kinh doanh tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân và tăng trưởng so với năm 2023, trong khi cho vay bất động sản và vay tiêu dùng giảm so với cuối năm 2023.



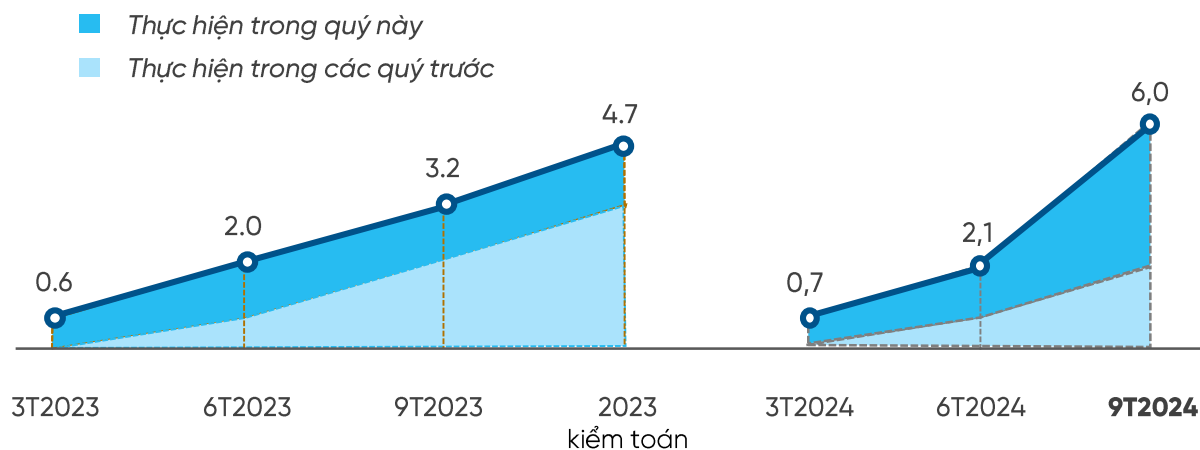


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản

► TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



► THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (Nghìn tỷ đồng)



Tỷ lệ giữa nợ xấu/dư nợ cho vay 3Q2024 ở mức **1,45%**, giảm **0,12%** so với 2Q2024 nhưng tăng **0,32%** so với cuối năm 2023. Nợ xấu có xu hướng tăng do những tác động tiêu cực từ tình hình kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, thiên tai bão lũ trong nước ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 9T2024 duy trì ở mức là **153%**.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 9T2024 đạt **6 nghìn tỷ đồng**, tăng **86,3%** yoy.

VietinBank tiếp tục triển khai các giải pháp tăng cường nhận diện rủi ro từ sớm, từ xa, ngăn ngừa nợ xấu mới phát sinh, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu **dưới mức 1,8%** (đã được ĐHCĐ thường niên 2024 thông qua); đồng thời đẩy mạnh xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ xử lý rủi ro.



Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn

Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/09/2024 đạt **567 nghìn tỷ đồng (+21,3% ytd)**.

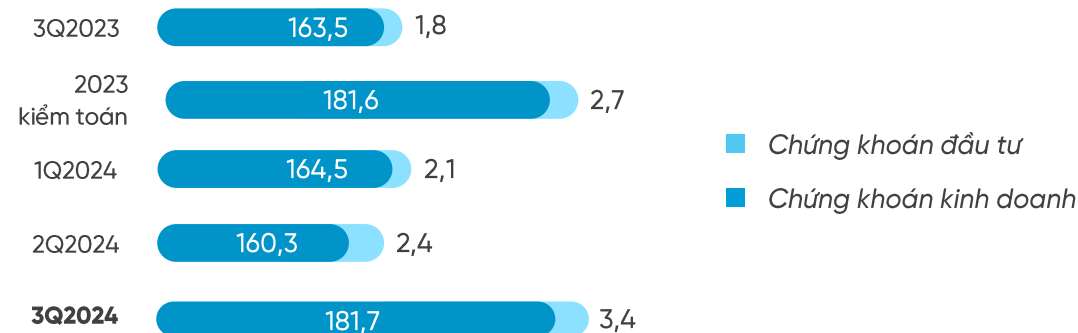
Trong đó:

- Tại thời điểm 30/09/2024, danh mục Chứng khoán đầu tư **đạt 181,7 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 0,1% ytd**.
- Tại thời điểm 30/09/2024, danh mục Chứng khoán kinh doanh **đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27,7% ytd** chủ yếu do tăng đầu tư trái phiếu Chính phủ (gấp 3,5 lần so với cuối năm 2023).

► CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 30/09/2024



► DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (Nghìn tỷ đồng)

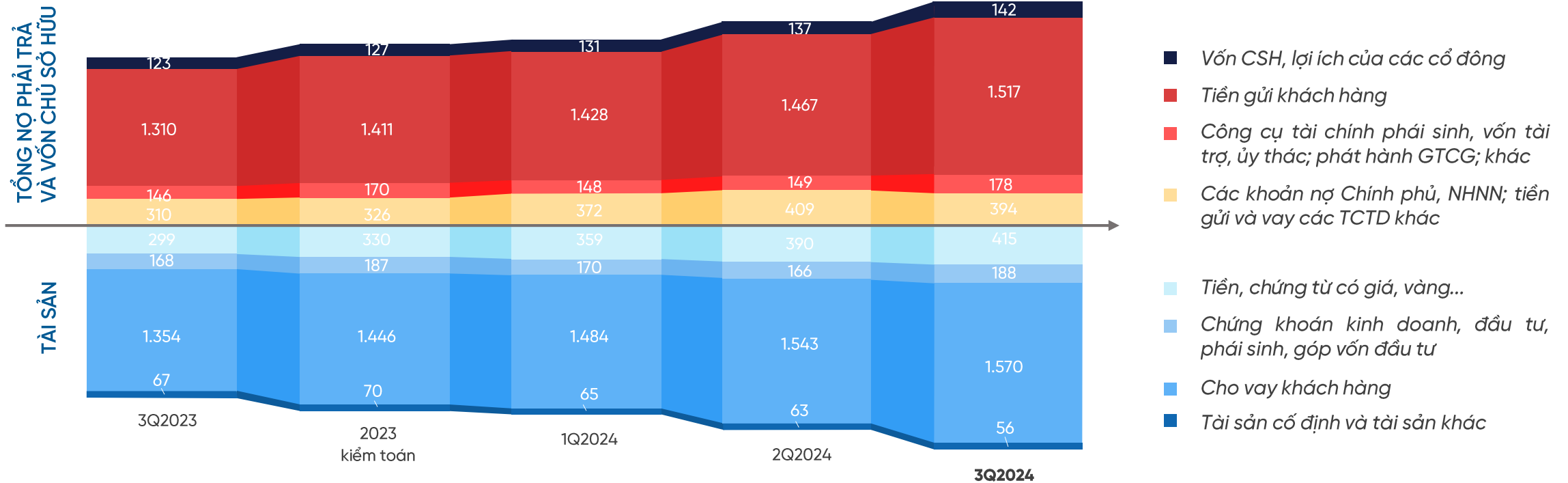


Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

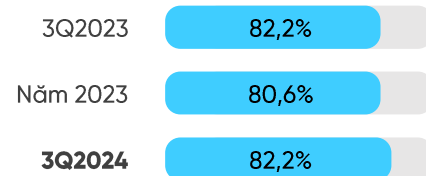


Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

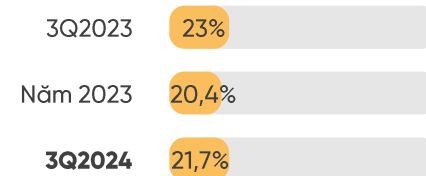
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



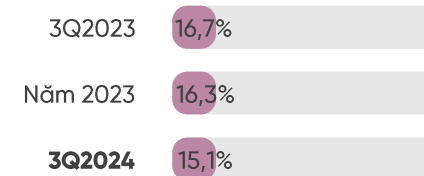
► TỶ LỆ LDR



► TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

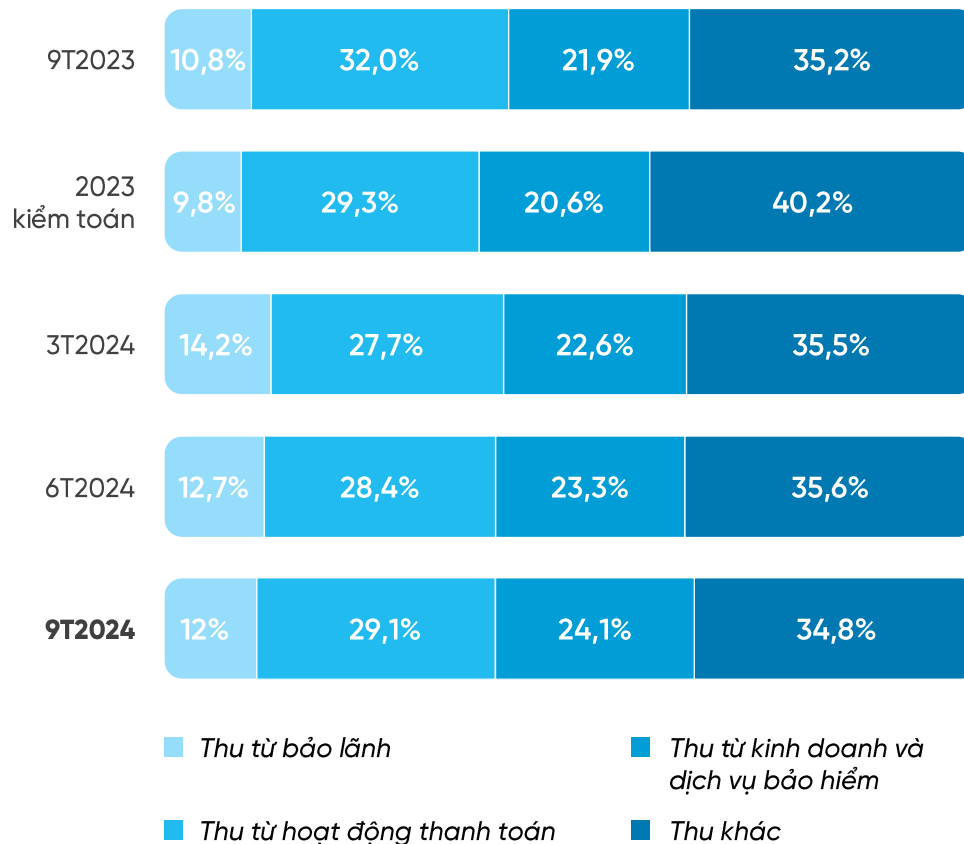


► TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



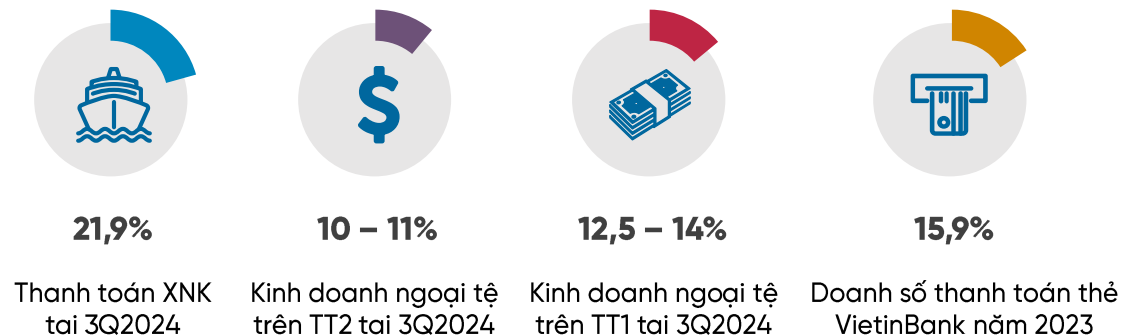
VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo quy định của NHNN.**

CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....

THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH

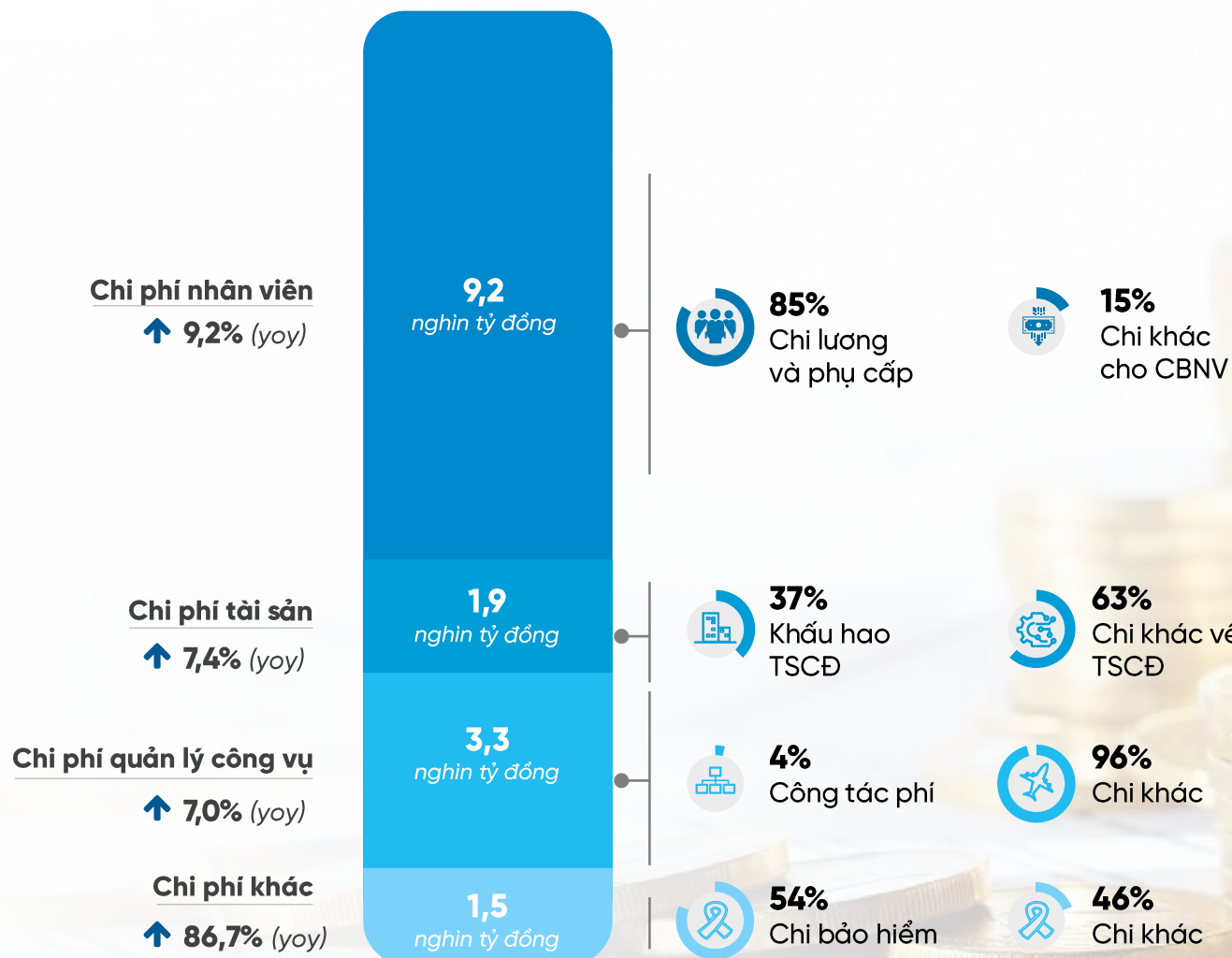


Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 9T2024 **tăng 2,6% yoy**.

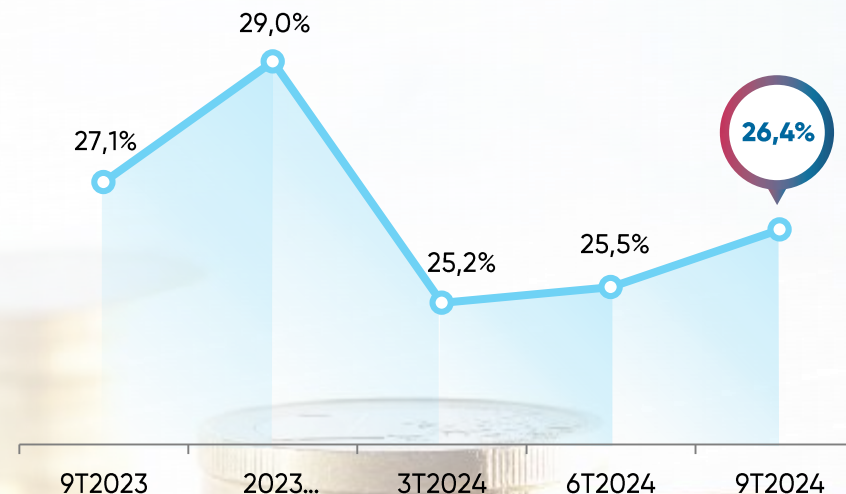
Trong đó:

- Thu phí từ bảo lãnh **tăng 30,7% yoy** nhờ VietinBank tích cực triển khai các biện pháp, chính sách và sản phẩm phù hợp hỗ trợ thúc đẩy phát triển khách hàng hiệu quả.
- Thu phí từ thanh toán **tăng 6,8% yoy** do VietinBank tiếp tục triển khai phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

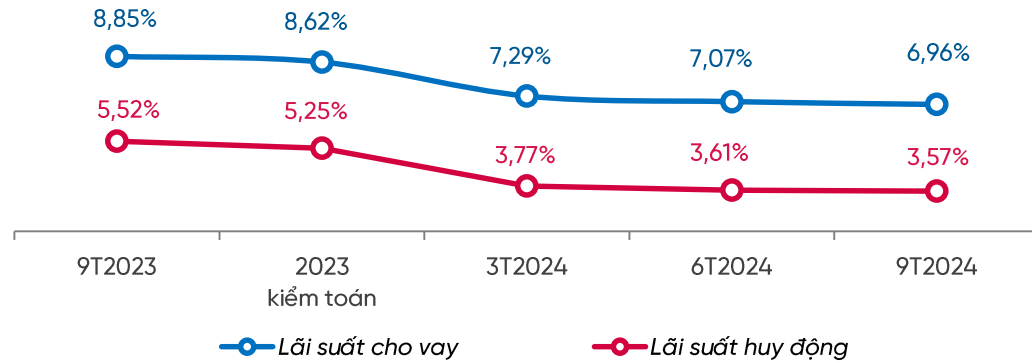


Hiệu quả sử dụng chi phí được tối ưu, tỷ lệ CIR của VietinBank 9T2024 **đạt 26,4%**, giảm **0,7%** so với cùng kỳ năm 2023. VietinBank tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng và quản trị chi phí hoạt động, ưu tiên cho các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, chuyển đổi số và các dự án trọng điểm của ngân hàng.



Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

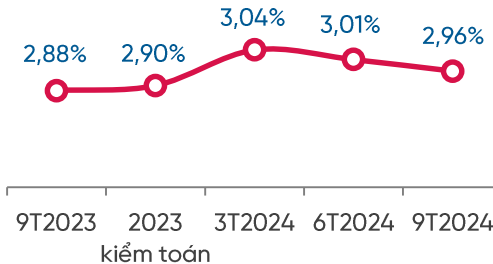
▶ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



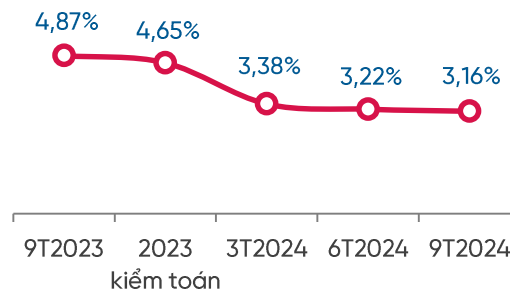
LSHĐ duy trì mặt bằng thấp, có áp lực tăng nhẹ đối với một số ngân hàng cạnh tranh thanh khoản giai đoạn cuối năm.

LSCV vẫn duy trì ở mức thấp, thực hiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

▶ NIM



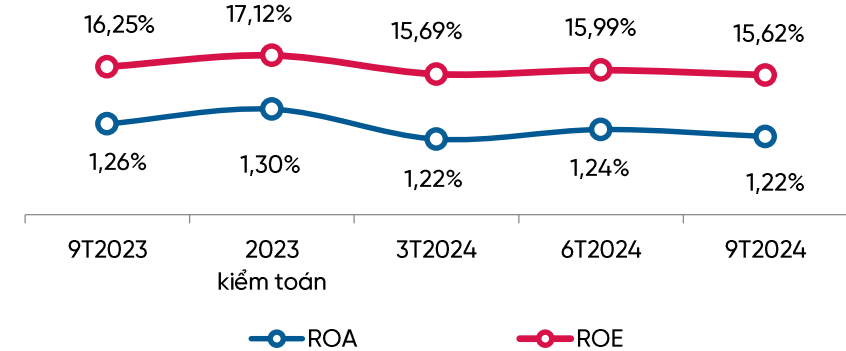
▶ COF



NIM của VietinBank 9T2024 đạt **2,96%**, tăng **0,08%** so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ COF 9T2024 là **3,16%**, giảm **1,71%** so với cùng kỳ năm trước.

▶ ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank 9T2024 lần lượt đạt **1,22%** và **15,62%**.

▶ CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- 🔴 **Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- 🔴 **Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày, tiền gửi ngoại tệ.





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vạn tính năng, trăm tiện ích”.



Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ



9T2023



9T2024

Tỷ lệ giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch của KHBL trong 3Q2024 tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2023 (tăng từ 90,6% lên 92,2%).



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng

9T2023 7,4

↑ 17,2%

So với cùng kỳ năm 2023

9T2024 8,7



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch

9T2023 786

↑ 75,2%

So với cùng kỳ năm 2023

9T2024 1.377

Tính đến 30/09/2024, VietinBank đang có gần **8,7 triệu** khách hàng bán lẻ sử dụng iPay, tăng **17,2% yoy**; đạt **1.377 triệu** giao dịch trong 9T2024, tăng **75,2% yoy**.



SỐ LƯỢNG KH TỐ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng

9T2023 219

↑ 16,1%

9T2024 254

So với cùng kỳ năm 2023



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch

9T2023 23,9

↑ 37,6%

9T2024 32,8

So với cùng kỳ năm 2023



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

9T2023 4,3

↑ 18,2%

9T2024 5,1

So với cùng kỳ năm 2023



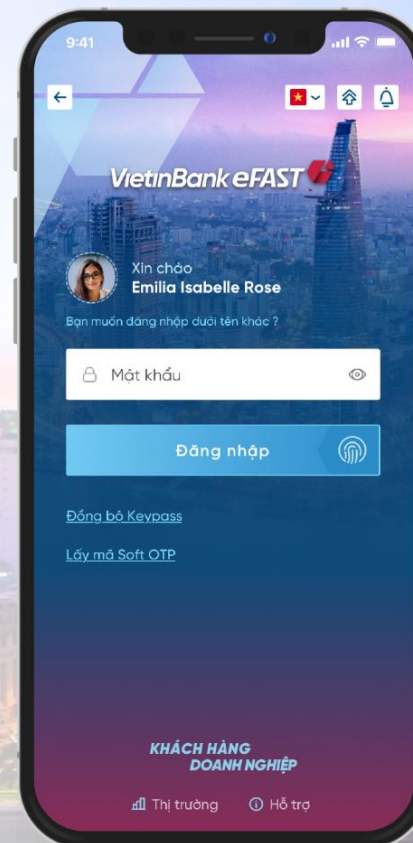
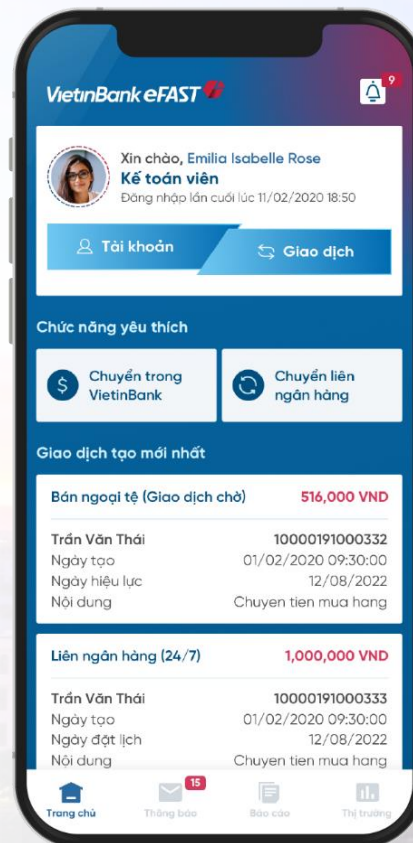
TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

82%

9T2023

84%

9T2024





Các hoạt động phát triển bền vững tại VietinBank

▶ ĐỒNG HÀNH CÙNG CHÍNH PHỦ

- Ký thỏa thuận hợp tác với Bộ TN&MT
- Tham gia tổ chức thành công **Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn 2023**
- Tham gia xây dựng **Kế hoạch Huy động nguồn lực JETP**

▶ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

- Ký **Biên bản ghi nhớ hợp tác với MUFG Bank tại Hội nghị COP28** thu xếp **1 tỷ USD** nhằm phục vụ các dự án PTBV
- Ký **Biên bản ghi nhớ hợp tác với Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)** hỗ trợ quá trình giảm phát thải các-bon và chuyển đổi
- VietinBank là thành viên duy nhất tại Việt Nam **tham gia Nhóm nghiên cứu tài chính chuyển đổi châu Á**

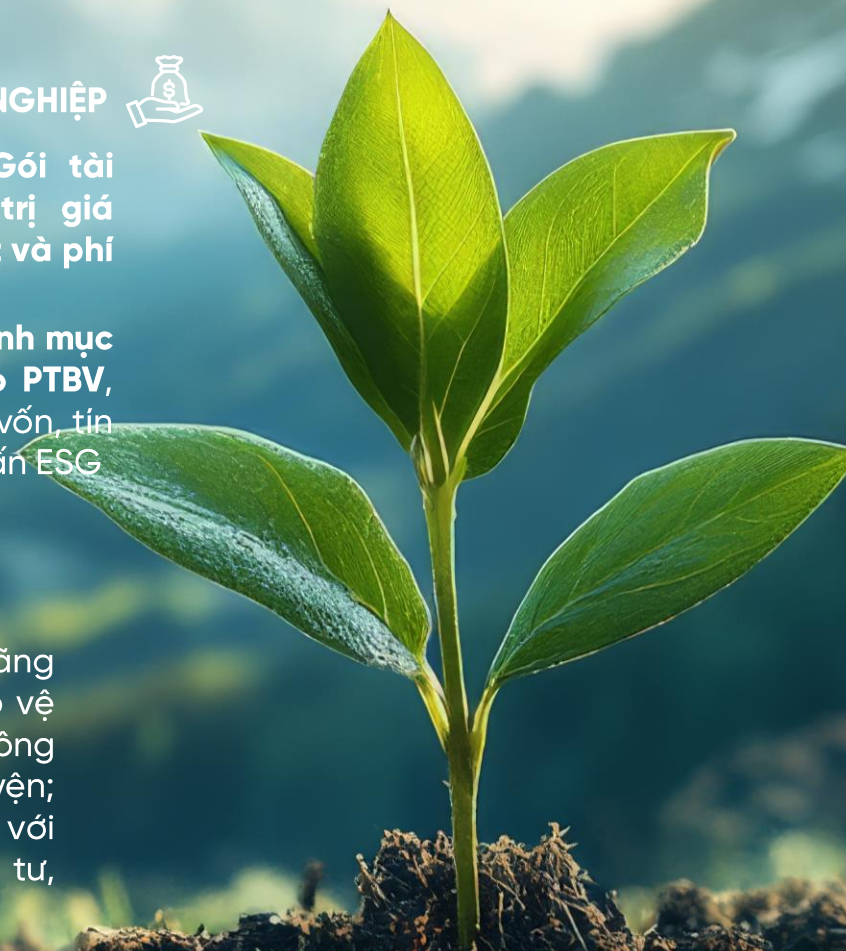


▶ SÁT CÁCH CÙNG DOANH NGHIỆP

- VietinBank đã ra mắt **Gói tài chính xanh GREEN UP** trị giá **5.000 tỷ đồng** với lãi suất và phí ưu đãi
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG

▶ THỰC HÀNH ESG

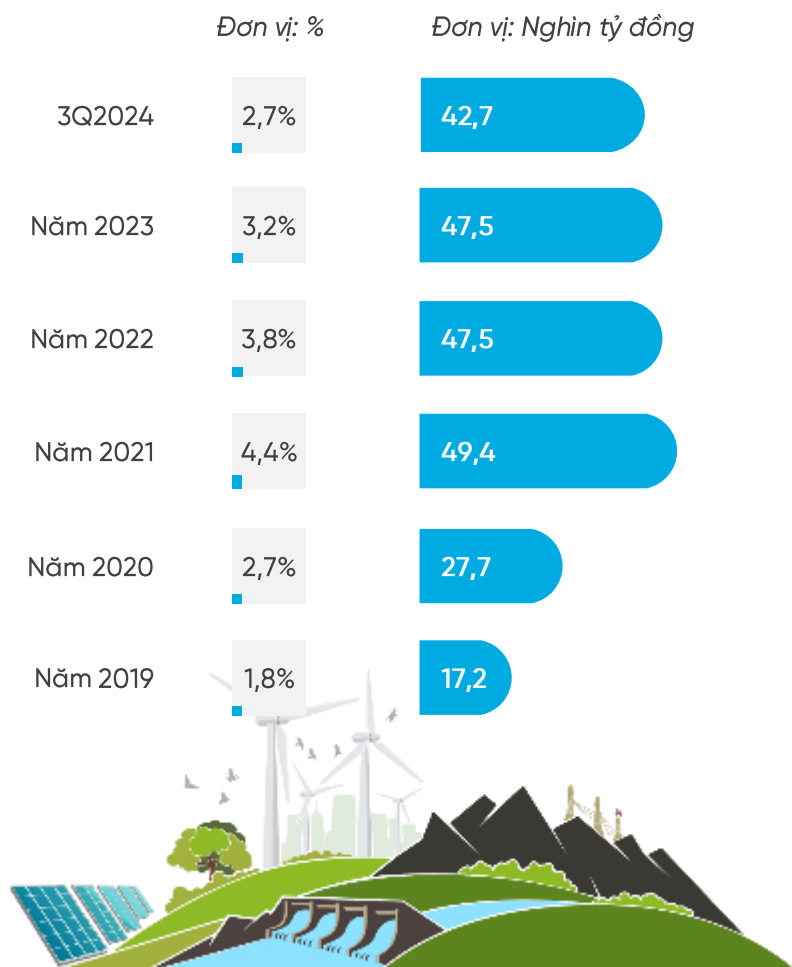
Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động...



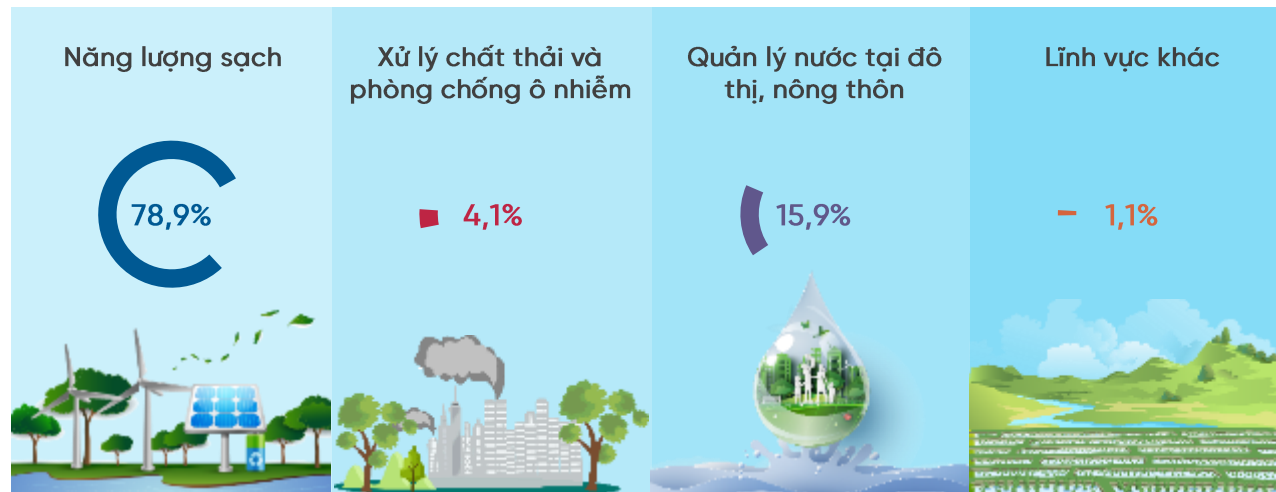


Thúc đẩy các dự án xanh, thân thiện môi trường để hướng tới sự phát triển bền vững

▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



▶ CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 3Q2024



- Tỷ trọng tài trợ dự án xanh của VietinBank **chiếm 2,7% tổng dư nợ tín dụng tại 3Q2024.**
- Hơn 1.000 khách hàng** đã ký kết hợp đồng tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **4 năm** liên tiếp lọt vào sổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **2 năm** liên tiếp là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.

**CHỈ TIÊU QUY MÔ**

VietinBank tiếp tục duy trì tăng trưởng Tổng tài sản, đạt **9,7% ytd**.

Dư nợ cho vay đạt **1.605** nghìn tỷ đồng, **tăng 9% ytd**, tăng trưởng ở tất cả các phân khúc.

Tiền gửi khách hàng đạt **1.517** nghìn tỷ đồng, **tăng 7,5% ytd**. Trong đó, nguồn vốn CASA đạt 351 nghìn tỷ đồng, **tăng 10,4% ytd**; tỷ trọng CASA đạt **23,2%**, tăng **0,6%** so với cuối năm 2023.

**CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ**

Tổng thu nhập hoạt động đạt **60,6** nghìn tỷ đồng, **tăng 16,2% yoy**, cao nhất ngành ngân hàng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **44,6** nghìn tỷ đồng, **tăng 17,4% yoy**, cao nhất ngành ngân hàng.

Tỷ lệ CIR 9T2024 được kiểm soát tốt ở mức **26,4%** và nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành.

**CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG**

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 3Q2024 ở **mức 1,45%**, giảm **0,12%** so với 2Q2024. Nợ xấu có xu hướng tăng do những tác động tiêu cực từ kinh tế thế giới, thiên tai bão lũ... ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. VietinBank duy trì tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **153%**.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 9T2024 đạt 6 nghìn tỷ đồng, **tăng 86,3% yoy**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024

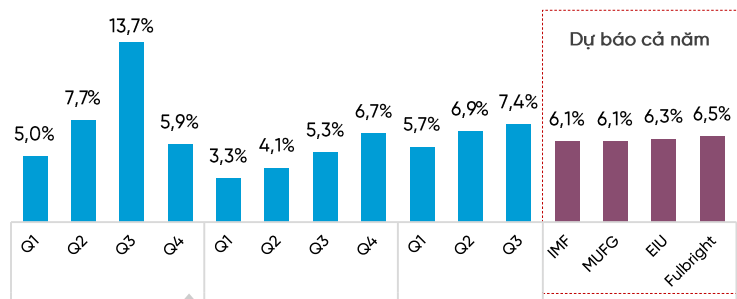
05

PHỤ LỤC



Kinh tế Việt Nam 3Q2024 tiếp tục phục hồi khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ

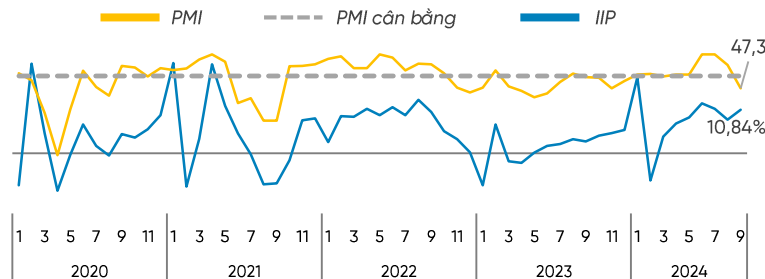
TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP 3Q2024 **tăng 7,4% yoy**, cao hơn dự báo của các tổ chức. Động lực từ phía cung chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng **(+9,11%**, đóng góp 48,88% điểm tăng trưởng); dịch vụ **(+7,51%**, đóng góp 47,04% điểm tăng trưởng). Động lực từ phía cầu chủ yếu đến từ xuất siêu và vốn đầu tư, đặc biệt vốn FDI giải ngân.

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ tổng thể 3Q2024 **tăng 8,4% yoy**, thấp hơn 2Q2024 (+9,1%), tuy nhiên nếu loại trừ tác động lạm phát thì số liệu này của 3Q2024 lại đang có dấu hiệu hồi phục. Khách du lịch quốc tế 9T2024 tăng trưởng tốt, đạt **12,7 triệu lượt** (+28,7% yoy, tiệm cận với 3Q2019- năm trước dịch Covid).

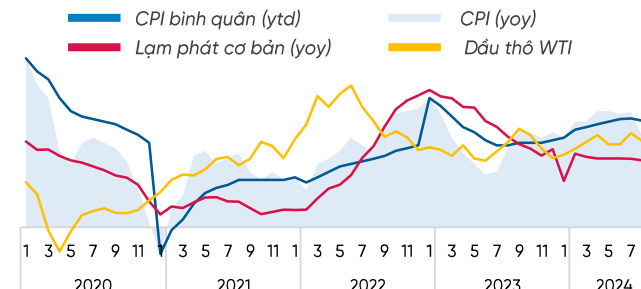
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng 9/2024 giảm xuống ngưỡng **47,3 điểm sau 5 tháng liên tiếp ở mức trên 50** do ảnh hưởng của bão Yagi. Chỉ số sản xuất IIP của riêng tháng 9 cũng sụt giảm so với tháng trước do bão (-0,2%), tuy nhiên lũy kế 9 tháng tiếp tục duy trì đà phục hồi, trong đó đóng góp chính từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Cán cân thương mại hàng hóa 9T2024 xuất siêu **20,79 tỷ USD**. Tăng trưởng xuất khẩu **(+15,4% yoy)** thấp hơn tăng trưởng nhập khẩu **(+17,3% yoy)**, chủ yếu ở mảng máy tính và sản phẩm điện tử từ các doanh nghiệp FDI (xuất khẩu đạt 52,8 tỷ, nhập khẩu đạt 79,1 tỷ) và nông sản (hạt tiêu, cafe).

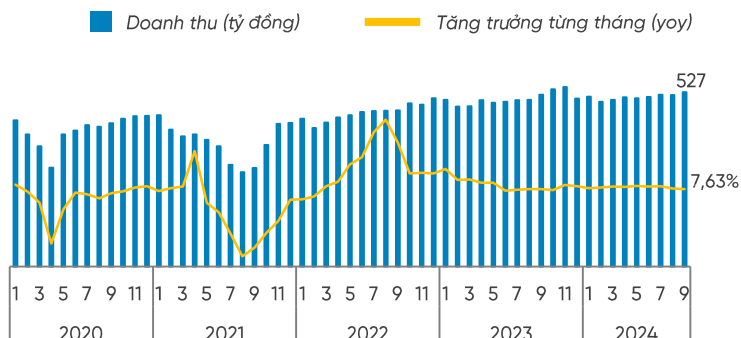
CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



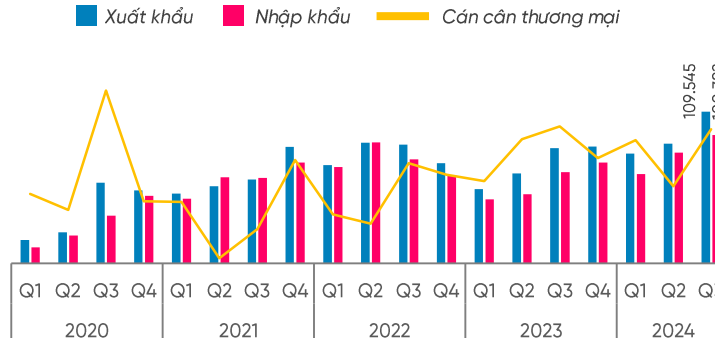
CPI 9T2024 **+3,88% yoy**, lạm phát cơ bản **+2,69%**, giảm mạnh so với các tháng trước. Tuy nhiên các yếu tố còn nhiều biến động có thể tác động lên lạm phát (chi phí vận chuyển, giá nguyên nhiên vật liệu...)

FDI đăng ký 9T2024 đạt **24,8 tỷ USD** (+22,6% yoy). FDI thực hiện đạt **17,3 tỷ USD** (+8,9% yoy) và phần lớn giải ngân vào lĩnh vực chế biến chế tạo. Đầu tư công 9T2024 đạt **320,6 nghìn tỷ đồng**, ~47,29% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 (51,38% kế hoạch năm).

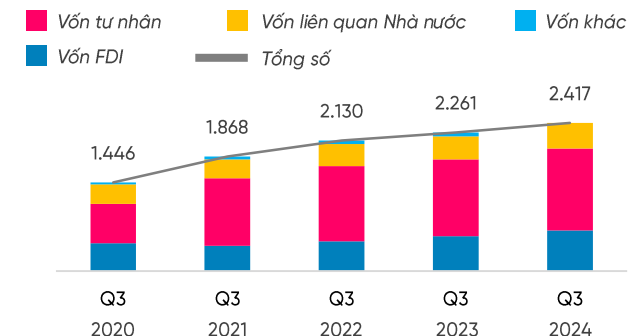
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



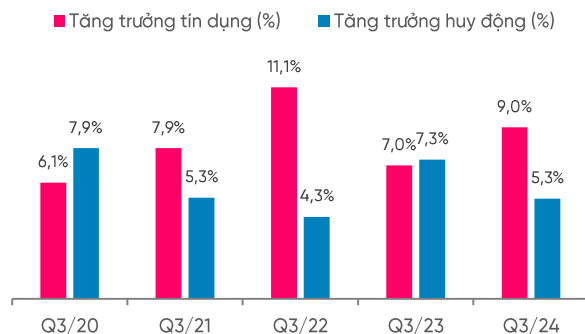
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương



▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

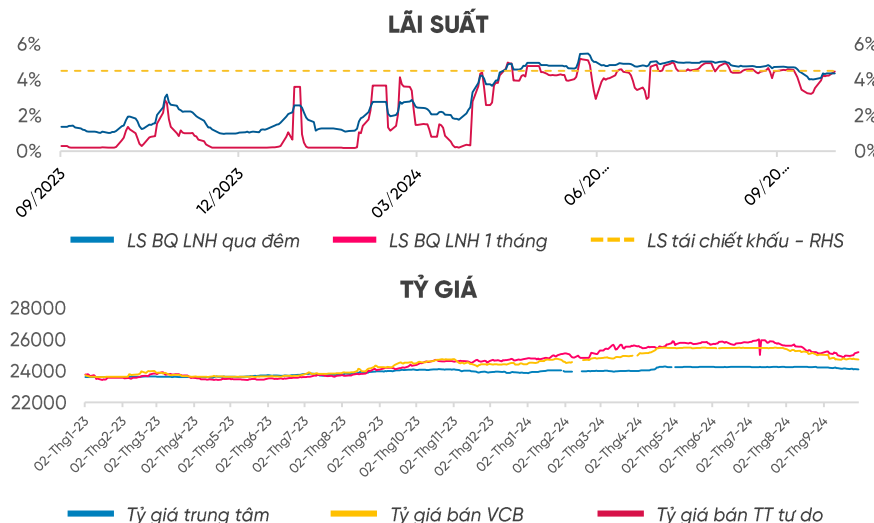


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng 9T2024 tăng trưởng **9% ytd**. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực đang phục hồi như xuất nhập khẩu và FDI.
- Huy động thị trường 1 tăng trưởng **+5,3% ytd**. Nguồn vốn khách hàng cá nhân là động lực tăng trưởng chính. Nguồn vốn tổ chức kinh tế phục hồi trở lại trong 3Q2024 sau khi giảm liên tục trong 6 tháng đầu năm 2024.

▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

- Kinh tế thế giới phục hồi tích cực, GDP Mỹ 3Q2024 +4,9%yoy, cao hơn mức 2,8% của 2Q2024. Lãi suất USD giảm 0,5% điểm trong kỳ họp tháng 9/2024, dự báo cả năm năm 2024 giảm 1%.
- Lãi suất liên ngân hàng giảm nhẹ sau thời gian dài duy trì ở mức cao trong tuần cuối của tháng 9/2024, NHNN bơm ròng 65.847 tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày và giữ nguyên lãi suất ở mức 4%. Lãi suất liên ngân hàng dao động với biên độ rộng: qua đêm: 3,2-5,0%; 1 tuần: 3,3-5,1%; 2 tuần-1 tháng: 3,7-5%, 2 tháng-3 tháng: 4-6%.
- Lãi suất huy động thị trường 1 có dấu hiệu tạo đỉnh trong tháng 7/2024, mặc dù vẫn duy trì xu hướng giảm nhưng vẫn có dấu hiệu tăng vào giai đoạn cuối năm.
- Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt trong 3Q2024 nhờ xuất siêu và tỷ giá DXY hạ nhiệt (tỷ giá USD/VND giảm ~ 0,7% so với tháng 6/2024). Mặc dù đang trong xu hướng giảm nhưng gần đây chỉ số DXY đang tăng trở lại gây áp lực lên tỷ giá trong các tháng cuối năm.



▶ XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Tín dụng 3 tháng cuối năm 2024 dự báo ấm lên** nhờ sự hồi phục trong sản xuất phục vụ chu kỳ xuất khẩu cuối năm, sự hỗ trợ từ chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và sự phục hồi của nền kinh tế.
- Tỷ giá những tháng cuối năm có thể chịu áp lực từ kết quả cuộc bầu cử tổng thống Mỹ và kế hoạch mua ngoại tệ tăng dự trữ ngoại hối của NHNN.** Lãi suất huy động duy trì mặt bằng thấp, có áp lực tăng nhẹ đối với một số ngân hàng căng thẳng thanh khoản giai đoạn cuối năm. Lãi suất cho vay vẫn duy trì ở mức thấp thực hiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. NIM các ngân hàng có thể tiếp tục xu hướng giảm.
- Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng tích cực trong những tháng cuối năm 2024** nhờ cầu tiêu dùng và nền kinh tế Mỹ hạ cánh mềm. Các hoạt động tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại hối tiếp tục duy trì động lực tăng trưởng.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC



VietinBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển theo chiều sâu

05 CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TRỌNG TÂM

-  Tăng trưởng tín dụng tập trung vào các nhóm khách hàng, ngành, lĩnh vực tiềm năng; tăng trưởng dựa trên hiệu quả tổng thể tất cả các phân khúc.
-  Tăng trưởng quy mô CASA tại tất cả các phân khúc.
-  Đẩy mạnh hoạt động ngoài lãi, tập trung khai thác tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh, thu phí thẻ ...
-  Tập trung các biện pháp thúc đẩy thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro tại Trụ sở chính và các Chi nhánh.
-  Thúc đẩy khai thác hiệu quả hệ sinh thái và hoạt động bán chéo thông qua tăng cường sự phối hợp bán chéo giữa các phân khúc, giữa các khối, chi nhánh VietinBank với công ty con.

05 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TRỌNG TÂM

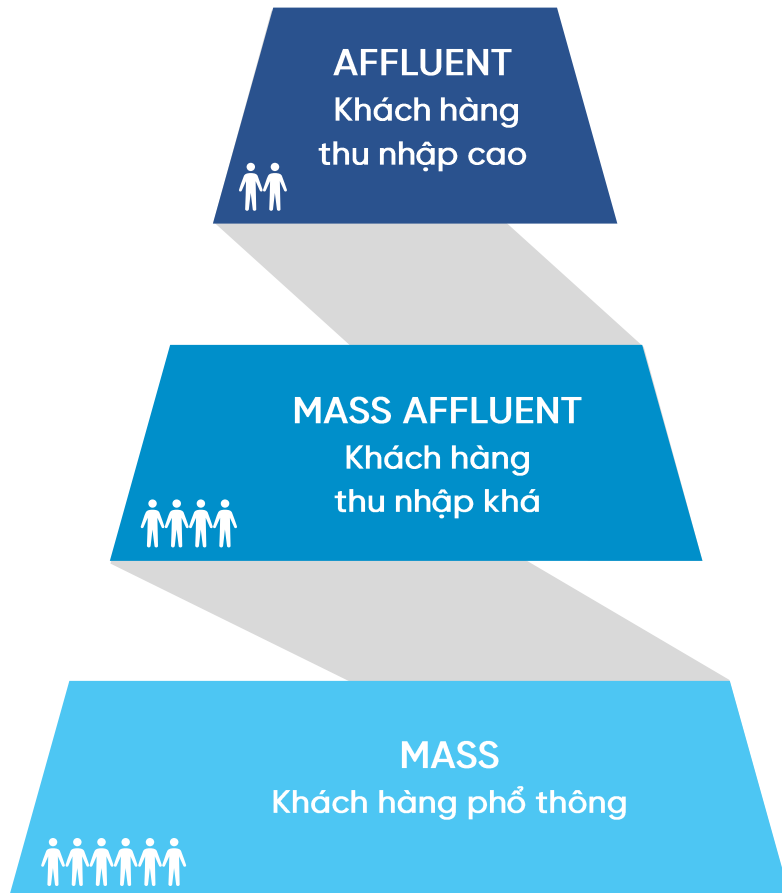
-  Tăng cường hiệu quả chuyển dịch kênh.
-  Kiểm soát chất lượng nợ và nâng cao hiệu quả phân luồng xử lý nợ.
-  Nâng cao chất lượng dịch vụ liên tục.
-  Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
-  Triển khai các sáng kiến chuyển đổi số và xây dựng năng lực thực thi nhanh.





CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH
 Tổng tài sản	↑ ~8% - 10%/năm
 Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN
 Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng
 Tỷ lệ nợ xấu	<1,8%/năm
 Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	26.300 tỷ đồng
 Cổ tức	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Các tỷ lệ an toàn	Tuân thủ quy định của NHNN

► **PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**



► **ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**

AFFLUENT	MASS AFFLUENT	MASS
Phân khúc khách hàng giàu có (Affluent) và thu nhập khá (Mass Affluent) là trọng tâm mang lại hiệu quả cao: - Tăng cường quan hệ và giữ chân khách hàng tốt thông qua cải thiện mô hình bán hàng và dịch vụ. - Khai thác và gia tăng thêm hiệu quả hoạt động trên tệp khách hàng ưu tiên hiện hữu (tiền gửi, sản phẩm phí).	Phát triển, khai thác khách hàng Mass theo tệp số lớn và thông qua kênh số để tăng trưởng CASA: - Tìm kiếm khách hàng mới theo tệp số lớn thông qua đối tác/hệ sinh thái/công ty con. - Chuyển dịch kênh: phát triển khách hàng trên kênh số, tăng cường số hóa sản phẩm, tự động hóa quy trình; tạo trải nghiệm tốt nhất khách hàng trên kênh số.	Gia tăng hiệu quả, tăng tỷ lệ thâm nhập sản phẩm trên mỗi khách hàng: - Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và cải thiện hiệu quả hoạt động tín dụng. - Tăng trưởng phí thông qua bán thêm, bán chéo tập trung vào sản phẩm thẻ, bảo hiểm, kinh doanh ngoại tệ. - Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng CASA.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

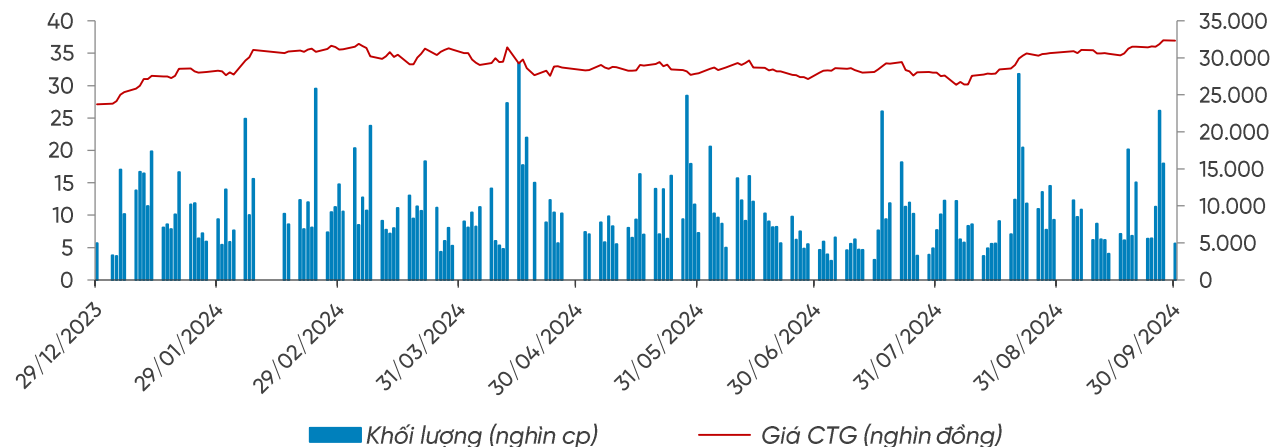
CHỈ TIÊU 	GIÁ TRỊ 
Giá phiên giao dịch đầu năm 2024 (02/01/2024)	27.200 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 3Q2024 (30/09/2024)	36.950 đồng/cp
Biến động giá trong 9T2024	27.200 – 37.000 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 9T2024	1.690.199.772 cp
Giá trị giao dịch trong 9T2024	56.359 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 9T2024	Bán ròng 25.904.228 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/09/2024)	26,58%
EPS (30/09/2024)	973 đồng/cp
P/E (30/09/2024)	37,97x
BVPS (30/09/2024)	26.254 đồng/cp
P/B (30/09/2024)	1,41x



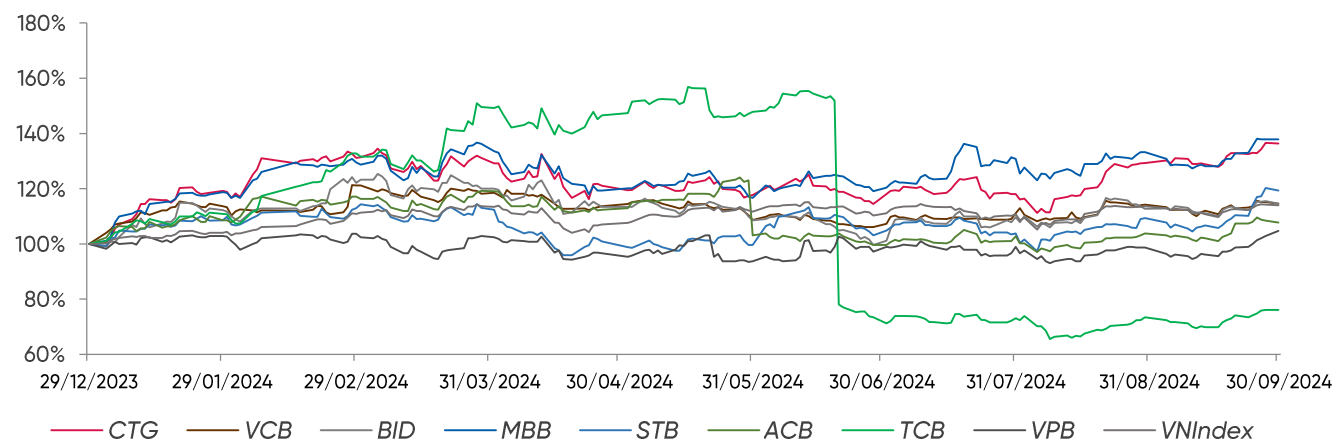
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng



CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	2Q2024	3Q2024	3Q2024 vs. 2023	3Q2024 vs. 2Q2024
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.331	11.067	9.760	9.458	10.239	4,9%	8,3%
Tiền gửi tại NHNN	23.383	29.727	40.597	28.980	26.612	-34,4%	-8,2%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	149.317	242.432	279.842	351.234	378.231	35,2%	7,7%
Chứng khoán kinh doanh	2.475	1.406	2.488	2.259	3.234	30,0%	43,2%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.455	3.059	0	0	351	100%	100%
Cho vay khách hàng	1.130.668	1.274.844	1.473.345	1.571.529	1.605.381	9,0%	2,2%
DPRR cho vay khách hàng	(25.795)	(29.413)	(27.773)	(28.040)	(35.537)	28,0%	26,7%
Chứng khoán đầu tư	177.545	180.313	181.211	159.855	181.056	-0,1%	13,3%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.290	3.519	3.426	3.744	3.762	9,8%	0,5%
Tài sản cố định	10.496	10.203	10.126	9.764	9.623	-5,0%	-1,4%
Tài sản có khác	47.423	81.654	59.593	52.647	46.839	-21,4%	-11,0%
Tổng tài sản có	1.531.587	1.808.811	2.032.614	2.161.429	2.229.791	9,7%	3,2%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	33.294	104.779	21.814	111.855	95.457	337,6%	-14,7%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	138.834	209.430	304.322	297.409	298.637	-1,9%	0,4%
Tiền gửi của khách hàng	1.161.848	1.249.176	1.410.899	1.466.830	1.516.890	7,5%	3,4%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	556	0	0	-100,0%	0,0%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.528	2.392	2.238	2.233	2.105	-5,9%	-5,7%
Phát hành giấy tờ có giá	64.497	91.370	115.376	100.257	131.826	14,3%	31,5%
Các khoản nợ khác	36.937	43.347	51.537	45.495	43.890	-14,8%	-3,5%
Tổng nợ phải trả	1.437.938	1.700.495	1.906.742	2.025.457	2.088.805	9,5%	3,1%
Vốn của TCTD	57.548	57.868	63.511	63.511	63.511	0,0%	0,0%
Trong đó: Vốn điều lệ	48.058	48.058	53.700	53.700	53.700	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	13.673	16.075	19.044	19.071	19.077	0,2%	0,0%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	245	121	87	183	36	-59,1%	-80,5%
Lợi nhuận chưa phân phối	21.488	33.513	42.369	52.285	57.472	35,6%	9,9%
Vốn chủ sở hữu	93.650	108.316	125.872	135.973	140.986	12,0%	3,7%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	695	739	861	924	891	3,4%	-3,6%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.531.587	1.808.811	2.032.614	2.161.429	2.229.791	9,7%	3,2%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	9T2023	9T2024	9T2024 vs. 9T2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	84.628	104.665	132.672	99.715	92.015	-7,7%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(42.840)	(56.873)	(79.714)	(61.204)	(45.924)	-25,0%
Thu nhập lãi thuần	41.788	47.792	52.957	38.511	46.091	19,7%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.573	11.549	12.385	9.079	9.395	3,5%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612)	(5.687)	(5.271)	(3.479)	(3.929)	12,9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	5.862	7.114	5.600	5.466	-2,4%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	1.812	3.556	4.248	3.485	3.139	-9,9%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	496	(112)	293	210	79	-62,2%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	224	(30)	(154)	4	(341)	-8.924,6%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	3.398	6.538	5.803	4.208	5.828	38,5%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	512	287	166	361	117,6%
Thu nhập ngoài lãi	11.368	16.325	17.591	13.672	14.533	6,3%
Tổng thu nhập	53.157	64.117	70.548	52.183	60.624	16,2%
Chi phí hoạt động	(17.186)	(19.195)	(20.443)	(14.139)	(15.976)	13,0%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	35.971	44.922	50.105	38.044	44.647	17,4%
Chi phí DPRR tín dụng	(18.382)	(23.791)	(25.115)	(20.642)	(25.135)	21,8%
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.589	21.132	24.990	17.401	19.513	12,1%
Chi phí thuế TNDN	(3.374)	(4.148)	(4.945)	(3.411)	(3.909)	14,6%
Lợi nhuận sau thuế	14.215	16.984	20.045	13.990	15.604	11,5%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(127)	(60)	(141)	(117)	(54)	-53,6%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	14.089	16.924	19.904	13.873	15.550	12,1%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)



ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

[Tại đây](#)



Website: www.investor.vietinbank.vn

[Tại đây](#)



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Nin trân trọng cảm ơn

